

Đa dạng hệ thực vật ở thị xã Duyên Hải tỉnh Trà Vinh

Flora diversity in Duyen Hai town of Tra Vinh province

Đặng Văn Sơn^{1*}, Hoàng Nghĩa Sơn¹, Trần Văn Tiến¹, Nguyễn Văn Tú¹

¹Viện Sinh học Nhiệt đới, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: dvsonitb@gmail.com

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.tech.vi.13.1.453.2018

Ngày nhận: 17/07/2018

Ngày nhận lại: 06/08/2018

Duyệt đăng: 15/10/2018

Từ khóa:

đa dạng thực vật, Duyên Hải, sinh cảnh thực vật, Trà Vinh

TÓM TẮT

Từ kết quả nghiên cứu đã xác định được ở thị xã Duyên Hải tỉnh Trà Vinh có 273 loài, 209 chi, 78 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta). Giá trị sử dụng của thực vật cũng được thống kê và chia làm 5 nhóm gồm: làm thuốc có 186 loài, làm cảnh có 26 loài, cho gỗ có 15 loài, thực phẩm có 15 loài, và gia dụng có 6 loài. Dạng thân của thực vật được chia làm 6 nhóm chính là cây thân thảo có 141 loài, cây bụi có 46 loài, dây leo có 36 loài, gỗ nhỏ có 25 loài, gỗ lớn có 22 loài và bán ký sinh có 3 loài. Đồng thời, ghi nhận được 3 kiểu sinh cảnh thực vật hiện diện ở khu vực nghiên cứu là Sinh cảnh thực vật tự nhiên (với 7 kiểu quần hợp), Sinh cảnh thực vật trên đất canh tác và Sinh cảnh thực vật trên đất thổ cư.

ABSTRACT

The study investigated the floral diversity in Duyen Hai town of Tra Vinh province and recorded 273 species, 209 genera and 78 families belonging to the two high-rank phyla of vascular plants including *Lycopodiophyta* and *Magnoliophyta*. The plant resources were also divided into five groups as follows: (1) medicinal plants with 186 species, (2) ornamental plants with 26 species, (3) wood plants with 15 species, (4) foodstuff with 15 species and (5) household plants with 6 species. Life forms of plants were divided into six groups including herbs with 141 species, shrubs with 46 species, lianas with 36 species, small and hemiparasites with 3 species. Moreover, 3 habitats including habitat with natural flora (with 7 plant communities), habitat with the flora of farming land and habitat with the flora of land tenure were identified.

Keywords:

Duyen Hai, floral diversity, floral habitat, Tra Vinh

1. Mở đầu

Thị xã Duyên Hải được thành lập ngày 15/5/2015 theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện

Trà Cú và Duyên Hải của tỉnh Trà Vinh. Thị xã Duyên Hải nằm ở phía Nam của tỉnh, có 7 đơn vị hành chính gồm: 2 phường là Phường 1, 2 và 5 xã là Long Toàn, Long Hữu, Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa và Dân Thành; có tọa độ địa lý từ 9⁰34'27" đến 9⁰47'17" vĩ độ Bắc và từ 106⁰30'45" đến 106⁰33'21" kinh độ Đông; phía đông giáp với Biển Đông, phía tây và nam giáp với huyện Duyên Hải, phía Bắc giáp huyện Cầu Ngang, với tổng diện tích tự nhiên 17.709,64 ha. Đây là thị xã mới thành lập nên chưa có một nghiên cứu nào đề cập đến tính đa dạng của nguồn tài nguyên thực vật, do đó việc điều tra xác định tính đa dạng của loài cũng như các sinh cảnh thực vật cho thị xã Duyên Hải nhằm phục vụ công tác quy hoạch, bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên đa dạng thực vật là điều rất cần thiết ở hiện tại và trong tương lai.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu

Toàn bộ thành phần loài và sinh cảnh thực vật ở thị xã Duyên Hải tỉnh Trà Vinh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Tiến hành điều tra theo tuyến thông qua các sinh cảnh đại diện để thu mẫu thực vật phục vụ nghiên cứu, thời gian điều tra được thực hiện trong 3 đợt, mỗi đợt từ 5-7 ngày (tháng 12/2016, tháng 3 và 8/2017); mẫu vật sau khi thu ngoài thực địa được xử lý sơ bộ, chụp ảnh và ghi chép lý lịch mẫu.

Sử dụng phương pháp Braun-Blanquet (1964) để xác định các quần hợp thực vật ở khu vực nghiên cứu. Để đơn giản trong việc thực hiện ngoài thực địa chúng tôi chọn ô mẫu với kích thước tương đối cho các kiểu sinh cảnh khác nhau: ô mẫu có kích thước 20m x 20m đối với quần hợp cây gỗ và cây bụi; 1m x 1m đối với quần hợp đồng cỏ. Tiến hành thu mẫu vật trong mỗi ô để xác định thành phần loài, mô tả đặc điểm sinh cảnh và ước lượng loài ưu thế.

Giám định tên khoa học của thực vật theo phương pháp hình thái so sánh dựa theo các tài liệu chuyên ngành như: Cây cỏ Việt Nam (Pham, 1999), Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam (T. B. Nguyen, 1997), Thực vật chí Việt Nam (tập 1-11) (Bộ Khoa học và Công nghệ & Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007), ... đồng thời so mẫu với bộ mẫu chuẩn được lưu giữ ở Bảo tàng thực vật thuộc Viện Sinh học nhiệt đới, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Xác định dạng thân của thực vật theo tài liệu của Pham (1999) và T. N. Nguyen (1997, 2007). Xác định giá trị sử dụng và giá trị bảo tồn theo tài liệu của Vo (2012), L. T. Do (2009), B. H. Do (2006) và Bộ Khoa học và Công nghệ (2007).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thành phần loài

Từ kết quả phân tích ngoài thực địa và trong phòng thí nghiệm đã xác định được thành phần loài thực vật ở thị xã Duyên Hải tỉnh Trà Vinh có 273 loài, 209 chi, 78 họ của 2 ngành thực vật có mạch là Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Dương xỉ có 7 loài (chiếm 2,6% tổng số loài), 5 chi (chiếm 2,4% tổng số chi), 4 họ (chiếm 5,1% tổng số họ); ngành Ngọc lan có 266 loài (chiếm 97,4%), 204 chi (chiếm 97,6%), 74 họ (chiếm 94,9%). Như vậy, từ số liệu cho thấy ngành Ngọc lan chiếm ưu thế trong hệ thực vật ở khu vực nghiên cứu (Bảng 1).

Bảng 1

Danh mục thành phần loài thực vật ở thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
	I. POLYPODIOPHYTA	NGÀNH DƯƠNG XỈ		
	1. Blechnaceae	Họ Dây choại		
1	<i>Stenochlaena palustris</i> (Burm. f.) Bedd.	Dây choại	DL	T
	2. Pteridaceae	Họ Ráng chân xỉ		
2	<i>Acrostichum aureum</i> L.	Ráng đại	C	T
3	<i>Ceratopteris thalictroides</i> (L.) Brongn.	Ráng gặt nai	C	T
	3. Salviniaceae	Họ Bèo tai chuột		
4	<i>Salvinia cucullata</i> Roxb.	Bèo tai chuột	C	LC
	4. Schizeaceae	Họ Ráng a diệp		
5	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw	Bồng bông dẻo	DL	T
6	<i>Lygodium japonicum</i> (Thunb.) Sw.	Bồng bông	DL	T
7	<i>Lygodium scandens</i> (L.) Sw.	Bồng bông leo	DL	T
	II. MAGNOLIOPHYTA	NGÀNH NGỌC LAN		
	MAGNOLIOPSIDA	LỚP NGỌC LAN		
	5. Acanthaceae	Họ Ô rô		
8	<i>Acanthus ebracteatus</i> Vahl.	Ô rô trắng	B	T
9	<i>Acanthus ilicifolius</i> L.	Ô rô	B	T
10	<i>Asystasia gangetica</i> (L.) T. Anders.	Biển hoa sông hằng	C	T
11	<i>Barleria lupulina</i> Lindl.	Gai kim vàng	B	LC
12	<i>Hygrophila erecta</i> (Burm.f.) Hochr.	Đình lịch đứng	C	
13	<i>Ruellia tuberosa</i> L.	Trái nỏ	C	T
14	<i>Thunbergia grandiflora</i> (Rottl.) Roxb.	Cát đặng hoa to	DL	T
	6. Aizoaceae	Họ Rau đắng đất		
15	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) Aug.DC.	Rau đắng đất	C	T
16	<i>Sesuvium portulacastrum</i> (L.) L.	Hải châu	C	T
17	<i>Trianthema portulacastrum</i> L.	Cỏ tam khô	C	T
	7. Amaranthaceae	Họ Rau dền		
18	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Cỏ sứt	C	T

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
19	<i>Alternanthera ficoidea</i> (L.) P. Beauv.	Diếp	C	T
20	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) R.Br. ex DC.	Diếp bờ	C	T
21	<i>Amaranthus lividus</i> L.	Dền tái	C	TP
22	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	Dền gai	C	TP
23	<i>Celosia argentea</i> L.	Mào gà	C	LC
	8. Annonaceae	Họ Na		
24	<i>Annona glabra</i> L.	Bình bát	B	TP
	9. Apiaceae	Họ Ngò		
25	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Rau má	C	TP
	10. Apocynaceae	Họ Trúc đào		
26	<i>Allamanda schottii</i> Pohl	Huỳnh anh lá hẹp	DL	T
27	<i>Cascabela thevetia</i> (L.) Lippold	Thông thiên	B	T
28	<i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don	Dừa cạn	C	LC
29	<i>Cerbera odollam</i> Gaertn.	Muróp xác	GN	T
30	<i>Gymnanthera oblonga</i> (Burm.f.) P.S.Green	Lỗ hùg	DL	
31	<i>Strophanthus caudatus</i> (L.) Kurz	Sùng trâu	B	T
32	<i>Tylophora flexuosa</i> R. Br.	Đầu đài mảnh	DL	
33	<i>Wrightia pubescens</i> subsp. <i>lanati</i> (BL.) Ngan.	Lòng mức lông	GN	G
	11. Araliaceae	Họ Đinh lăng		
34	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms	Đinh lăng	B	T
35	<i>Schefflera elliptica</i> (Blume) Harms	Chân chim bầu dục	B	LC
	12. Asclepiadaceae	Họ Thiên lý		
36	<i>Calotropis gigantea</i> (L.) Dryand.	Bòng bòng	B	T
37	<i>Finlaysonia obovata</i> Wall.	Dây mủ	DL	TP
38	<i>Gymnanthera oblonga</i> (Burm.f.) P.S.Green	Lỗ hùg	DL	
39	<i>Oxystelma esculentum</i> (L. f.) Sm.	Cù mai	DL	
40	<i>Sarcolobus globosus</i> Wall.	Dây cám	DL	T
41	<i>Toxocarpus villosus</i> (Bl.) Decne	Tiền quả	DL	T
42	<i>Tylophora flexuosa</i> R. Br.	Đầu đài mảnh	DL	
43	<i>Tylophora indica</i> (Burm. f.) Merr.	Đầu đài ấn	DL	T
44	<i>Tylophora ovata</i> (Lindl.) Hook. ex Steud.	Đầu đài	DL	

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
	13. Asteraceae	Họ Cúc		
45	<i>Ageratum conyzoides</i> (L.) L.	Cỏ cứt lợn	C	T
46	<i>Bidens pilosa</i> L.	Song nha lông	C	T
47	<i>Blainvillea acmella</i> (L.) Philipson	Núc vàng	C	
48	<i>Blumea lacera</i> (Burm.f.) DC.	Kim đầu	C	T
49	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Cỏ nhọ nồi	C	T
50	<i>Enydra fluctuans</i> DC.	Rau ngổ	C	T
51	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Cộng sản	C	T
52	<i>Galinsoga parviflora</i> Cav.	Vi cúc	C	
53	<i>Grangea maderaspatana</i> (L.) Poir.	Cải đồng	C	
54	<i>Lactuca indica</i> L.	Bồ công anh	C	T
55	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less.	Lức	B	T
56	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl. ex Hemsl.	Sài hồ	C	T
57	<i>Sphaeranthus indicus</i> L.	Chân vịt ấn	C	T
58	<i>Synedrella nodiflora</i> (L.) Gaertn.	Bọ xít	C	
59	<i>Tridax procumbens</i> L.	Cúc mũi	C	T
60	<i>Vernonia cinerea</i> (L.) Less.	Bạch đầu ông	C	T
61	<i>Wollastonia biflora</i> (L.) DC.	Hải cúc 2 hoa	C	T
62	<i>Xanthium inaequilaterum</i> DC.	Ké đầu ngựa	C	T
	14. Bignoniaceae	Họ Quao		
63	<i>Crescentia cujete</i> L.	Đào tiên	GN	LC
64	<i>Dolichandrone spathacea</i> (L.f.) Seem.	Quao nước	GN	G
65	<i>Tecoma stans</i> (L.)H.B.K.	Huỳnh liên	B	LC
	15. Boraginaceae	Họ Vòi voi		
66	<i>Carmone microphylla</i> (Lam.) Don.	Cụm rụm	B	
67	<i>Heliotropium indicum</i> L.	Vòi voi	C	T
	16. Casuarinaceae	Họ Phi lao		
68	<i>Casuarina equisetifolia</i> J.R et G. Forst	Phi lao	GN	T, LC
	17. Chenopodiaceae	Họ Kinh giới		
69	<i>Suaeda maritima</i> (L.) Dumort.	Muối biển	C	TP
	18. Cleomaceae	Họ Màn màn		
70	<i>Cleome chelidonii</i> L.f.	Màn màn tím	C	T
71	<i>Cleome viscosa</i> L.	Màn màn trăn	C	T

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
	19. Clusiaceae	Họ Bứa		
72	<i>Calophyllum inophyllum</i> L.	Mù u	GL	G
	20. Combretaceae	Họ Bàng		
73	<i>Combretum quadrangulare</i> Kurz.	Chun bầu	GN	G
74	<i>Terminalia catappa</i> L.	Bàng	GL	LC
	21. Convolvulaceae	Họ Bìm bìm		
75	<i>Aniseia martinicensis</i> (Jacq.) Choisy	Bìm nước	DL	T
76	<i>Ipomoea maxima</i> Don ex Sweet	Bìm nhỏ	DL	
77	<i>Ipomoea pes-caprae</i> (L.) R. Br.	Muống biển	DL	T
78	<i>Ipomoea pes-tigridis</i> L.	Bìm chân cọp	DL	T
79	<i>Ipomoea triloba</i> L.	Bìm ba răng	DL	
80	<i>Merremia hederacea</i> (Burm. f.) Hallier f.	Bìm vàng	DL	
	22. Cucurbitaceae	Họ Bầu bí		
81	<i>Coccinia grandis</i> (L.) Voigt	Bát	DL	T
82	<i>Gymnopetalum chinense</i> (Lour.) Merr.	Cút quạ	DL	T
	23. Dipterocarpaceae	Họ Dầu		
83	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb	Dầu rái	GL	LC
84	<i>Hopea odorata</i> L.	Sao đen	GL	LC, G
	24. Elaeocarpaceae	Họ Côm		
85	<i>Elaeocarpus griffithii</i> (Wight) A.Gray	Côm	GL	G
	25. Euphorbiaceae	Họ Thầu dầu		
86	<i>Acalypha indica</i> L.	Tai tượng ấn	C	T
87	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn.	Chòi mòi	GN	
88	<i>Breynia vitis-idaea</i> (Burm.f) C.E.C Fischer.	Cù đề	B	T
89	<i>Euphorbia heterophylla</i> L.	Cỏ mũ	C	
90	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Cỏ sữa lá lớn	C	T
91	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour.	Đơn đỏ	B	T
92	<i>Excoecaria agallocha</i> L.	Giá	GN	T
93	<i>Glochidion littorale</i> Bl.	Bọt ếch biển	B	T
94	<i>Hura crepitans</i> L.	Mã đậu	GL	
95	<i>Jatropha multifida</i> L.	Dầu lai nhiều khía	B	T
96	<i>Ricinus communis</i> L.	Thầu dầu	B	T
	26. Fabaceae	Họ Đậu		

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
97	<i>Abrus precatorius</i> L.	Cam thảo dây	DL	T
98	<i>Aeschynomene americana</i> L.	Điền ma	C	
99	<i>Canavalia cathartica</i> Thouars	Đậu cộ	DL	T
100	<i>Cassia occidentalis</i> L.	Muồng tây	B	T
101	<i>Cassia tora</i> L.	Thảo quyết minh	C	
102	<i>Crotalaria pallida</i> Aiton	Lục lạc ba lá	C	T
103	<i>Derris trifolia</i> Lour.	Cóc kèn	DL	T
104	<i>Desmodium heterophyllum</i> (Willd.) DC.	Hàn the	C	T
105	<i>Desmodium oblatum</i> Bak. ex Kurz.	Tràng quả	C	
106	<i>Leucaena leucocephala</i> (Lam.) de Wit	Bọ chét, keo	B	T
107	<i>Mecopus nidulans</i> Benth.	Ổ chim	C	T
108	<i>Mimosa pigra</i> L.	Mai dương	B	
109	<i>Mimosa pudica</i> L.	Mắc cở	C	T
110	<i>Neptunia oleracea</i> Lour.	Rau nhút	C	T
111	<i>Pachyrrhizus erosus</i> (L.) Urban.	Sắn dây	DL	T
112	<i>Peltophorum pterocarpum</i> (DC.) K.Heyne	Lim xẹt	GL	LC
113	<i>Senna alata</i> (L.) Roxb.	Muồng trâu	B	T
114	<i>Sesbania cannabina</i> (Retz.) Pers.	Điên điên	C	T, TP
115	<i>Sesbania grandiflora</i> (L.) Pers.	So đũa	GN	T, TP
116	<i>Vigna adenantha</i> (G.F.Mey) Mar. Masch. & Stain.	Đậu hoa tuyến	DL	T
	27. Lamiaceae	Họ Hoa môi		
117	<i>Hyptis capitata</i> Jacq.	É lớn đầu	C	T
118	<i>Leonurus artemisia</i> (Lour.) Hu	Ích mẫu	C	
119	<i>Leucas zeylanica</i> (L.) R.Br.	Mè đất	C	T
120	<i>Ocimum gratissimum</i> L.	Hương nhu trắng	C	T
121	<i>Prunella vulgaris</i> L.	Hạ khô thảo	C	T
	28. Lauraceae	Họ Long não		
122	<i>Cassytha filiformis</i> L.	Dây tơ xanh	C	T
123	<i>Cinnamomum camphora</i> (L.) J.Presl	Long não	GL	LC
124	<i>Litsea glutinosa</i> (Lour.) Roxb.	Bời lời	B	T
	29. Lecythidaceae	Họ Chiết		
125	<i>Barringtonia acutangula</i> (L.) Gaertn.	Lộc vùng	GN	LC

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
	30. Leeaceae	Họ Gối hạt		
126	<i>Leea rubra</i> Blume ex Spreng.	Gối hạt	B	T
	31. Loranthaceae	Họ Chùm gởi		
127	<i>Dendrophthoe pentandra</i> (L.) Miq.	Mộc ký	BKS	T
	32. Malvaceae	Họ Bông		
128	<i>Abelmoschus esculentus</i> (L.) Moench.	Bụp bắp	C	T
129	<i>Abelmoschatus moschatus</i> Medicus.	Bụp vang	C	T
130	<i>Abutilon indicum</i> (L.) Sweet	Cối xay	C	T
131	<i>Hibiscus mutabilis</i> L.	Phù dung	B	
132	<i>Hibiscus tiliaceus</i> L.	Bụp tra	GN	T
133	<i>Melochia corchorifolia</i> L.	Trứng cua lá bó	C	T
134	<i>Pavonia repanda</i> (J.E. Sm.) Spreng.	Ké nở	C	T
135	<i>Sida acuta</i> Burm.f.	Chôi đực	C	
136	<i>Thespesia populnea</i> (L.) Soland. ex Correa.	Tra lâm vồ	GL	G
137	<i>Urena lobata</i> L.	Ké hoa đào	B	T
	33. Melastomataceae	Họ Mua		
138	<i>Melastoma affine</i> D. Don	Mua	B	
	34. Meliaceae	Họ Xoan		
139	<i>Xylocarpus granatum</i> J. Koenig	Xu ổi	GL	G
	35. Moraceae	Họ Dâu tằm		
140	<i>Ficus benjamina</i> L.	Si	GL	LC
141	<i>Ficus elastica</i> Roxb.	Đa búp đỏ	GL	LC
142	<i>Ficus hirta</i> subsp. <i>roxburghii</i> (King) C.C.Berg	Ngái khi	B	T
143	<i>Ficus microcarpa</i> L.f.	Gừa	GL	LC
144	<i>Ficus racemosa</i> L.	Sung	GL	LC
145	<i>Ficus religiosa</i> L.	Bồ đề	GL	LC
146	<i>Ficus rumphii</i> Blume	Lâm vồ	GL	
147	<i>Ficus superba</i> Miq.	Sộp	GL	
	36. Myrsinaceae	Họ Cơm nguội		
148	<i>Aegiceras corniculatum</i> (L.) Blanco	Sú	GN	T
	37. Myrtaceae	Họ Sim		
149	<i>Melaleuca cajuputi</i> Powel.	Tràm	GN	G
150	<i>Syzygium cumini</i> (L.) Druce.	Trâm móc	GL	

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
151	<i>Syzygium oblatum</i> (Roxb.) Wall. ex A.M.Cowan & Cowan	Trâm bông	GN	G
	38. Nelumbonaceae	Họ Sen		
152	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn.	Sen	C	TP
	39. Nyctaginaceae	Họ Hoa giấy		
153	<i>Boerhavia diffusa</i> L.	Nam sâm	C	T
	40. Nymphaeaceae	Họ Súng		
154	<i>Nymphaea rubra</i> Roxb. ex Andrews	Súng đỏ	C	TP
	41. Oleaceae	Họ Nhài		
155	<i>Jasminum sambac</i> (L.) Aiton	Lài	B	LC
	42. Onagraceae	Họ Rau mương		
156	<i>Ludwigia adscendens</i> (L.) H.Hara	Rau mương	C	T
157	<i>Ludwigia epilobioides</i> Maxim	Rau mương hẹp	C	T
158	<i>Ludwigia hyssopifolia</i> (G.Don) Exell	Rau mương thon	C	
	43. Oxalidaceae	Họ Me đất		
159	<i>Oxalis corniculata</i> L.	Me đất	C	T
	44. Passifloraceae	Họ Lạc tiên		
160	<i>Passiflora foetida</i> L.	Nhãn lồng	DL	T
	45. Phyllanthaceae	Họ Diệp hạ châu		
161	<i>Phyllanthus acidus</i> (L.) Skeels	Chùm ruột	GN	TP
162	<i>Phyllanthus amarus</i> Schumach. & Thonn.	Chó đẻ xanh	C	T
163	<i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.	Phèn đen	B	T
164	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	Chó đẻ răng cưa	C	T
165	<i>Sauropus rostratus</i> Miq.	Cam xừng	B	
	46. Phytolaccaceae	Họ Thượng lục		
166	<i>Phytolacca americana</i> L.	Thượng lục	C	
	47. Piperaceae	Họ Hồ tiêu		
167	<i>Peperomia pellucida</i> (L.) Kunth	Càng cua	C	TP
	48. Plantaginaceae	Họ Mã đề		
168	<i>Plantago major</i> L.	Mã đề	C	T
169	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Cam thảo nam	C	T
170	<i>Limnophila aromatica</i> (Lam.) Merr.	Ôm	C	
	49. Polygonaceae	Họ Rau răm		
171	<i>Polygonum barbatum</i> L.	Nghê trắng	C	T

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
172	<i>Polygonum tomentosum</i> Willd.	Nghê	C	
	50. Portulacaceae	Họ Rau sam		
173	<i>Portulaca oleracea</i> L.	Rau sam	C	T
	51. Rhizophoraceae	Họ Đước		
174	<i>Bruguiera sexangula</i> (Lour.) Poir.	Vẹt đen	GL	G
175	<i>Ceriops decandra</i> (Griff.) W.Theob.	Dà đen	GN	
176	<i>Rhizophora apiculata</i> Blume	Đước đôi	GL	G
177	<i>Rhizophora mucronata</i> Poir.	Đưng	GN	
	52. Rubiaceae	Họ Cà phê		
178	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd.	Bạch hoa xà thiệt thảo	C	T
179	<i>Ixora coccinea</i> L.	Trang hoa đỏ	B	LC
180	<i>Morinda citrifolia</i> L.	Nhàu	GN	T
181	<i>Paederia linearis</i> Hook.f.	Thúi địt	DL	T
182	<i>Psychotria serpens</i> L.	Lấu bò	GL	
183	<i>Scyphiphora hydrophylacea</i> C.F.Gaertn.	Côi	B	
	53. Santalaceae	Họ Đàn hương		
184	<i>Viscum cruciatum</i> Sieber ex Boiss.	Ghi đông phương	BKS	T
185	<i>Viscum ovalifolium</i> DC.	Ghi lá xoan	BKS	T
	54. Sapindaceae	Họ Nhân		
186	<i>Cardiospermum halicacabum</i> L.	Tầm phỏng	DL	T
	55. Scrophulariaceae	Họ Hoa mồm sói		
187	<i>Bacopa monnieri</i> (L.) Wettst.	Rau đắng biển	C	T
188	<i>Lindernia anagallis</i> (Burm.f.) Pennell	Lữ đắng cong	C	
189	<i>Lindernia crustacea</i> (L.) F.Muell.	Lữ đắng	C	T
190	<i>Lindernia pierreana</i> Bonati	Lữ đắng Pierre	C	
	56. Solanaceae	Họ Cà		
191	<i>Solanum americanum</i> Mill.	Lù lù đực	C	TP
192	<i>Solanum erianthum</i> D. Don	Ngoi	B	
193	<i>Physalis angulata</i> L.	Lù lù cạnh	C	T
	57. Sonneratiaceae	Họ Bần		
194	<i>Sonneratia caseolaris</i> (L.) Engl.	Bần chua	GN	
195	<i>Sonneratia alba</i> J.E. Smith.	Bần trắng	GN	T
196	<i>Sonneratia ovata</i> Backer	Bần trứng	GN	G

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
	58. Sterculiaceae	Họ Trôm		
197	<i>Helicteres hirsute</i> Lour.	Dó lông	B	T
198	<i>Heritiera littoralis</i> Dryand.	Cui	GN	T
	59. Tiliaceae	Họ Cò ke		
199	<i>Colona auriculata</i> (H.Baill) Craib.	Bồ an	B	T
200	<i>Corchorus olitorius</i> L.	Đay	C	T
	60. Ulmaceae	Họ Sấu		
201	<i>Trema orientalis</i> (L.) BL.	Trần mai đông	B	T
	61. Urticaceae	Họ Cây ngứa		
202	<i>Pouzolzia zeylanica</i> (L.) Benn.	Thuốc vôi	C	T
	62. Verbenaceae	Họ Cỏ roi ngựa		
203	<i>Avicennia marina</i> (Forssk.) Vierh.	Mắm đen	GN	T
204	<i>Avicennia officinalis</i> L.	Mắm	GL	G
205	<i>Clerodendrum inerme</i> (L.) Gaertn.	Ngọc nữ biển	B	T
206	<i>Clerodendrum paniculatum</i> L.	Ngọc nữ đỏ	B	T
207	<i>Clerodendrum petasites</i> (Lour.) S.Moore	Bạch đồng nữ	B	T
208	<i>Gmelina asiatica</i> L.	Tu hú	B	LC
209	<i>Lantana camara</i> L.	Thơm ổi	B	LC
210	<i>Premna serratifolia</i> L.	Cách	B	
211	<i>Vitex negundo</i> L.	Ngũ trảo	GN	T
212	<i>Vitex trifolia</i> subsp. <i>litoralis</i> Steenis	Từ bi 3 lá	GN	T
	63. Vitaceae	Họ Nho		
213	<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domin	Vác	DL	T
214	<i>Cissus repens</i> Lam.	Hồ đăng	DL	T
	LILIOPSIDA	LỚP HÀNH		
	64. Agavaceae	Họ Agao		
215	<i>Dracaena fragrans</i> (L.) Ker.-Gawl.	Phát dụ	B	LC
	65. Alismataceae	Họ Trạch tả		
216	<i>Limnocharis flava</i> (L.) Buchenau	Kèo nèo	C	TP
217	<i>Sagittaria sagittaefolia</i> L.	Từ cô	C	T
	66. Araceae	Họ Ráy		
218	<i>Lasia spinosa</i> (L.) Thwaites	Chóc gai	C	T
219	<i>Aglaodorum griffithii</i> (Schott) Schott.	Mái dầm	C	T

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
220	<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott	Môn nước	C	TP
221	<i>Pistia stratiotes</i> L.	Bèo cái	C	
222	<i>Typhonium flagelliforme</i> (Lodd.) Blume	Bán hạ liên	C	T
223	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott	Bán hạ ba thù	C	T
	67. Arecaceae	Họ Cau dừa		
224	<i>Caryota mitis</i> Lour.	Đủng đỉnh	B	LC
225	<i>Nypa fruticans</i> Wurm	Dừa nước	B	TP
226	<i>Phoenix paludosa</i> Roxb.	Chà là biển	C	
	68. Asparagaceae	Họ Măng tây		
227	<i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr.	Thiên môn	DL	T
	69. Commelinaceae	Họ Thài lài		
228	<i>Commelina diffusa</i> Burm.f.	Rau trai	C	T
229	<i>Commelina benghalensis</i> L.	Trai ấn	C	T
230	<i>Commelina communis</i> L.	Trai thường	C	
	70. Costaceae	Họ Mía dò		
231	<i>Cheilocostus speciosus</i> (J.Koenig) C.D.Specht	Cát lồi	C	LC
	71. Cyperaceae	Họ Lác		
232	<i>Cyperus iria</i> L.	Cú rận	C	T
233	<i>Cyperus castaneus</i> Willd.	Cú rom	C	
234	<i>Cyperus compressus</i> L.	Cú dẹp	C	
235	<i>Cyperus difformis</i> L.	Cỏ chao	C	
236	<i>Cyperus digitatus</i> Roxb.	U du tia	C	GD
237	<i>Cyperus elatus</i> L.	U ru	C	
238	<i>Cyperus grandis</i> C.B.Clarke	U du to	C	GD
239	<i>Cyperus halpan</i> L.	Cú rom	C	
240	<i>Cyperus malaccensis</i> Lam.	Lác nước	C	T
241	<i>Cyperus pilosus</i> Vahl	Lác lông	C	
242	<i>Cyperus polystachyos</i> Rottb.	Cú ma	C	GD
243	<i>Cyperus radians</i> Nees & Mey. ex Nees	Cú xạ	C	
244	<i>Cyperus rotundus</i> L.	Cỏ cú, hương phụ	C	T
245	<i>Cyperus sanguinolentus</i> Vahl	Cú màu huyết	C	
246	<i>Cyperus stoloniferus</i> Vahl	Cú biển	C	T
247	<i>Eleocharis dulcis</i> (Burm.f.) Trin. ex Hensch.	Năng ngọt	C	T

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
248	<i>Fimbristylis miliacea</i> (L.) Vahl.	Cỏ chác	C	T
249	<i>Fimbristylis subspicata</i> Nees & Meg.	Mạ thư gié	C	
250	<i>Scirpus littoralis</i> Schrab.	Lác biển	C	
	72. Flagellariaceae	Họ Mây nước		
251	<i>Flagellaria indica</i> L.	Mây nước	DL	T
	73. Pandanaceae	Họ Dứa gai		
252	<i>Pandanus odoratissimus</i> L. f.	Dứa gai	B	T
	74. Poaceae	Họ Hòa thảo		
253	<i>Axonopus compressus</i> (Sw.) P.Beauv.	Cỏ lá gừng	C	LC
254	<i>Chloris barbata</i> Sw.	Lục lông	C	
255	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin	Cỏ may	C	T
256	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers.	Cỏ gà	C	
257	<i>Dactyloctenium aegyptium</i> (L.) Willd.	Cỏ chân gà	C	T
258	<i>Echinochloa colona</i> (L.) Link	Cỏ lòng vực	C	
259	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Mần trâu	C	T
260	<i>Eriochloa procera</i> (Retz.) C.E.Hubb.	Cỏ mật	C	
261	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Raeusch.	Cỏ tranh	C	T
262	<i>Oryza sativa</i> L.	Lúa	C	
263	<i>Panicum repens</i> L.	Cỏ ống	C	T
264	<i>Paspalum vaginatum</i> Swartz.	San sát	C	T
265	<i>Phragmites vallatoria</i> (L.) Veldk.	Sậy	C	T
266	<i>Setaria palmifolia</i> (Koen.) Staf.	Cỏ lá tre	C	
267	<i>Sporobolus virginicus</i> (L.) Kunth	Cỏ cây	C	
	75. Pontederiaceae	Họ Lục bình		
268	<i>Eichhornia crassipes</i> (Mart.) Solms	Lục bình	C	T
	76. Typhaceae	Họ Hương bồ		
269	<i>Typha angustifolia</i> L.	Bồn bồn	C	TP
	77. Xyridaceae	Họ Hoàng đầu		
270	<i>Xyris indica</i> L.	Hoàng đầu Ấn	C	T
	78. Zingiberaceae	Họ Gừng		
271	<i>Curcuma longa</i> L.	Nghệ	C	T
272	<i>Zingiber cochinchinensis</i> Gagn.	Gừng nam bộ	C	T

STT	Tên khoa học	Tên việt nam	Dạng thân	Công dụng
273	<i>Zingiber zerumbet</i> (L.) Roscoe ex Sm.	Ngải xanh	C	T

Ghi chú: BKS. Bán ký sinh; GL. Gỗ lớn; GN. Gỗ nhỏ; DL. Dây leo; B. Bụi/bụi trườn; C. Thân thảo; T. Làm thuốc; LC. Làm cảnh; G. Cho gỗ; TP. Làm thực phẩm; GD. Gia dụng

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

Từ Bảng 1, phân tích sâu hơn về ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) cho kết quả như sau: lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với số loài là 207 (chiếm 75,8% tổng số loài), số chi là 164 (chiếm 78,5% tổng số chi), số họ là 59 (chiếm 75,6% tổng số họ); lớp Hành (Liliopsida) có tỷ lệ thấp hơn, với số loài là 59 (chiếm 21,6%), số chi là 40 (chiếm 19,1%) và số họ là 15 (chiếm 19,2%).

Để đánh giá tính đa dạng loài của khu vực nghiên cứu, 10 họ và 10 chi có số lượng loài nhiều nhất cũng được thống kê. Theo kết quả Bảng 1, 10 họ có số lượng loài nhiều nhất với 128 loài chiếm 46,9% tổng số loài. Trong đó, họ có số lượng loài nhiều nhất phải kể đến là họ Đậu (Fabaceae) có 20 loài, kế đến là họ Lác (Cyperaceae) có 19 loài, Cúc (Asteraceae) có 18 loài, họ Hòa thảo (Poaceae) có 15 loài, họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 11 loài, họ Bông (Malvaceae) và họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae) mỗi họ có 10 loài, họ Thiên lý (Asclepiadaceae) có 9 loài, và sau cùng là họ Trúc đào (Apocynaceae) và họ Dâu tằm (Moraceae) mỗi họ có 8 loài.

Kết quả thống kê 10 chi có số lượng loài nhiều nhất với 49 loài chiếm 17,9% tổng số loài ở khu vực nghiên cứu. Trong đó, chi có số lượng loài nhiều nhất là chi Lác (*Cyperus*) có 15 loài, kế đến là chi Sung (*Ficus*) có 8 loài, tiếp đến là chi Bìm bìm (*Ipomoea*) và chi Diệp hạ châu (*Phyllanthus*) mỗi chi đều có 4 loài và sau cùng là các chi Bồng bồng (*Lygodium*), chi Rau muống (*Ludwigia*), chi Lữ đàng (*Lindernia*), chi Bần (*Sonneratia*), chi Ngọc nữ (*Cledodendrum*), chi Trai (*Commelina*) mỗi chi đều có 3 loài.

3.2. Các dạng thân của thực vật

Hiện nay chưa có sự thống nhất về quan điểm phân chia dạng thân của thực vật. Vì vậy, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng cách phân chia dạng thân của T. N. Nguyen (1997, 2007) để xác định dạng thân của thực vật trong khu vực nghiên cứu, theo cách phân chia này thì dạng thân của thực vật được chia làm 6 nhóm gồm: cây thân thảo (C), cây bụi/bụi trườn (B), dây leo (DL), cây gỗ nhỏ (GN), cây gỗ lớn (GL) và bán ký sinh (BKS) (Bảng 1). Trong đó, nhóm cây thân thảo có 141 loài (chiếm 51,6% tổng số loài), nhóm này gồm các cây sống ở các vùng đất ngập nước, đất canh tác, trảng cỏ, ven đường đi và ven kênh rạch; tập trung chủ yếu vào các họ như họ Hòa thảo (Poaceae), họ Lác (Cyperaceae), họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae), họ Hoa môi (Lamiaceae), họ Cúc (Asteraceae), họ Rau dền (Amaranthaceae),... Tiếp đến là nhóm cây bụi/bụi trườn có 46 loài (chiếm 16,8%), nhóm này gặp nhiều ở ven bờ kênh rạch, rừng ngập mặn, ven đường đi, tập trung chủ yếu vào các họ như họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae),... Nhóm dây leo có 36 loài (chiếm 13,2%), nhóm này gặp nhiều ở dưới tán rừng ngập mặn và ven kênh rạch, chủ yếu là các họ Bìm bìm (Convolvulaceae), họ Thiên lý (Asclepiadaceae), họ Ráng a diệp (Schizeaceae), họ Bầu bí (Cucurbitaceae), họ Nho (Vitaceae), ... Nhóm cây gỗ nhỏ và gỗ lớn lần lượt có 25 loài (chiếm 9,2%) và 22 loài (chiếm 8,1%), nhóm này gồm các cây sống ở rừng

ngập mặn, ven kênh rạch hay rừng trảng như họ Dâu tằm (Moraceae), họ Đước (Rhizophoraceae), họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae), họ Bần (Sonneratiaceae), họ Dầu (Dipterocarpaceae),... và sau cùng là nhóm bán ký sinh (BKS) có 3 loài (chiếm 1,1%), chủ yếu tập trung vào các họ Chùm gởi (Loranthaceae) và họ Đàn hương (Santalaceae).

Như vậy, nhóm cây thân thảo chiếm tỷ trọng cao nhất (51,6%) trong số các dạng thân hiện có ở khu vực nghiên cứu, chúng góp phần làm gia tăng tính đa dạng của hệ thực vật, lưu giữ nguồn nước, nơi cư trú của nhiều loài động vật, chống xói mòn và biến đổi khí hậu.

3.3. Giá trị sử dụng của thực vật

Theo kết quả Bảng 1, khu vực nghiên cứu có 245 loài chiếm 89,7% tổng số loài có giá trị sử dụng và được chia làm 5 nhóm công dụng gồm làm thuốc (T), làm cảnh (LC), cho gỗ (G), thực phẩm (TP), gia dụng (GD). Trong đó, *nhóm cây làm thuốc* có 183 loài (chiếm 67,0% tổng số loài), các loài cây này thường được sử dụng để chữa trị những bệnh thông thường như cảm cúm, sốt cao, sởi, lở loét, ho, mẩn ngứa, thanh nhiệt, đau răng hay nhiều bệnh khác; kể đến là *nhóm cây làm cảnh* với 25 loài (chiếm 9,2%), nhóm này thường có giá trị thẩm mỹ như cho hoa đẹp, bonsai, cho bóng mát và cây cảnh; *nhóm cây cho gỗ* với 15 loài (chiếm 5,5%), thường được sử dụng để lấy gỗ dùng trong xây dựng, đóng các đồ dùng gia đình, tàu thuyền hoặc lấy củi; *nhóm cây làm thực phẩm* có 15 loài (chiếm 5,5%) là các loài cây ăn được như cho gia vị, làm rau, cho quả ăn được và các bộ phận khác ăn được; sau cùng là *nhóm cây gia dụng* với 6 loài (chiếm 1,1%), chúng được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau như đan lát, lợp nhà, bệnh dây, dây cột, chát đốt hay các đồ gia công mỹ nghệ. Nhóm có 2 công dụng gồm 4 loài (chiếm 1,5%) gồm Phi lao (*Casuarina equisetifolia*) vừa làm thuốc vừa làm cảnh, Sao đen (*Hopea odorata*) vừa làm cảnh vừa cho gỗ, Diên điển (*Sesbania cannabina*) và So đũa (*Sesbania grandiflora*) vừa làm thuốc vừa làm thực phẩm.

3.4. Các sinh cảnh thực vật

Sinh cảnh thực vật tự nhiên

- Quần hợp thực vật ưu thế Đước (*Rhizophora spp.*): Quần hợp này gặp nhiều ở xã Trường Long Hòa, Dân Thành và Hiệp Thạnh của thị xã Duyên Hải, chúng thường tập trung thành từng mảng rừng dọc theo biển, hai bên kênh lớn hay ven bờ các đầm nuôi tôm, cua. Bên cạnh hai loài của chi Đước (*Rhizophora*) chiếm ưu thế là Đước đôi (*Rhizophora apiculata*) và Đưng (*Rhizophora mucronata*) còn có một số loài khác tham gia như: Ráng đại (*Acrostichum aureum*), Ô rô (*Acanthus ilicifolius*), Vẹt đen (*Bruguiera sexangula*), Dà đen (*Ceriops decandra*), Mắm đen (*Avicennia marina*), Lác biển (*Scirpus littoralis*), ...

- Quần hợp thực vật ưu thế Mắm (*Avicennia spp.*): Hai loài Mắm (*Avicennia officinalis*) và Mắm đen (*Avicennia marina*) chiếm ưu thế trong quần hợp này, chúng thường phân bố tập trung ở ven hai bờ kênh nội đồng và dọc theo bờ biển nơi có một lớp dày phù sa bồi tụ hàng năm. Tham gia với quần hợp này còn có Giá (*Excoecaria agallocha*), Dà đen (*Ceriops decandra*), Đước đôi (*Rhizophora apiculata*), Cú biển (*Cyperus stoloniferus*), ... Quần hợp này gặp nhiều ở xã Dân Thành, Long Hữu và Trường Long Hòa.

- Quần hợp thực vật ưu thế Dừa nước (*Nypa fruticans*): Phân bố nhiều ở các xã Hiệp Thành, Long Toàn và Trường Long Hòa với loài ưu thế là Dừa nước (*Nypa fruticans*), mọc xen

còn có Ô rô trắng (*Acanthus ebracteatus*) và Mái dầm (*Aglaodorum griffithii*). Bên cạnh đó còn có các loài thực vật khác tham gia như: Bần chua (*Sonneratia caseolaris*), Lục bình (*Eichhornia crassipes*), Ráng đại (*Acrostichum aureum*), Hải cúc 2 hoa (*Wollastonia biflora*), ... Đây được xem là quần hợp khá đơn giản về thành phần loài.

- Quần hợp thực vật ưu thế Sậy (*Phragmites vallatoria*): Gặp nhiều ở những nơi đất trồng bỏ hoang lâu ngày, ven đường đi và các khu vực quy hoạch làm đất thổ cư chưa xây dựng, thành phần loài khá đơn giản, ngoài Sậy (*Phragmites vallatoria*) chiếm ưu thế còn có một số loài khác tham gia như Bồng bồng leo (*Lygodium scandens*), Đầu đài mảnh (*Tylophora flexuosa*), Mai dương (*Mimosa pigra*), Cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), Cồng sản (*Eupatorium odoratum*), Chối đực (*Sida acuta*) và Nhãn lồng (*Passiflora foetida*).

- Quần hợp thực vật ưu thế Lức (*Pluchea indica*): Quần hợp này thường gặp ở những nơi đất bỏ hoang không canh tác, ven các đường đi hay kênh rạch nội đồng. Thành phần loài gồm Lức (*Pluchea indica*) chiếm ưu thế, mọc xen còn có một số loài khác như: Cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), Cồng sản (*Eupatorium odoratum*), Bồng bồng (*Calotropis gigantea*), Mắc cở (*Mimosa pudica*), Cỏ may (*Chrysopogon aciculatus*).

- Quần hợp thực vật ưu thế Hải cúc 2 hoa (*Wollastonia biflora*): Phân bố chủ yếu ở các xã ven biển hay xã có nhiều kênh rạch gần biển như Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành. Bên cạnh loài Hải cúc 2 hoa (*Wollastonia biflora*) chiếm ưu thế còn có một số loài khác tham gia như: Ô rô (*Acanthus ilicifolius*), Ráng đại (*Acrostichum aureum*), Cóc kèn (*Derris trifolia*), Bần chua (*Sonneratia caseolaris*), Ngọc nữ biển (*Clerodendrum inerme*), Bình bát (*Annona glabra*).

- Quần hợp thực vật ưu thế Muồng biển (*Ipomoea pes-caprae*): Đây là quần hợp thích nghi với các vùng đất cát ven biển, chúng thường mọc thành đám dày, gặp nhiều ở các xã như Trường Long Hòa, Hiệp Thạnh và Dân Thành. Loài Muồng biển (*Ipomoea pes-caprae*) chiếm ưu thế trong quần hợp, mọc xen còn có một số loài khác như: Lác biển (*Scirpus littoralis*), Cú biển (*Cyperus stoloniferus*), U du (*Cyperus grandis*), Rau sam (*Portulaca oleracea*).

Sinh cảnh thực vật trên đất canh tác

Sinh cảnh này bao gồm các cây trồng lâu năm và cây hoa màu ngắn ngày như cây ăn quả, ngô, hành, đậu và nhiều loại hoa màu khác. Các loài cây hoang dại mọc xen như: Rau đắng đất (*Glinus oppositifolius*), Cỏ tam khôi (*Trianthema portulacastrum*), Trái nỏ (*Ruellia tuberosa*), Dền (*Amaranthus lividus*), Diếp bờ (*Alternanthera sessilis*), Chân vịt ấn (*Sphaeranthus indicus*), Song nha lông (*Bidens pilosa*), Mần mần tím (*Cleome chelidonii*), Trai thường (*Commelina communis*), Ké đầu ngựa (*Xanthium inaequilaterum*), Trứng cua lá bó (*Melochia corchorifolia*), Cú ma (*Cyperus polystachyos*), Cỏ sữa lá lớn (*Euphorbia hirta*), Muồng tây (*Cassia occidentalis*), Diên điển (*Sesbania cannabina*), Ích mẫu (*Leonurus artemisia*),...Sinh cảnh này hiện diện ở tất cả các xã trên địa bàn thị xã Duyên Hải.

Sinh cảnh thực vật trên đất thổ cư

Đây là sinh cảnh không có loài chiếm ưu thế, thành phần thực vật chủ yếu là cây thân thảo và dây leo, ít cây bụi và cây gỗ. Các loài hiện diện là những loài phổ biến ở khu vực đồng

bằng Sông Cửu Long, các loài thường gặp trong quá trình khảo sát thực địa như: Dền gai (*Amaranthus spinosus*), Bạch đầu ông (*Vernonia cinerea*), Cỏ suốt (*Achyranthes aspera*), Đinh lịch đứng (*Hygrophila erecta*), Nhân lồng (*Passiflora foetida*), Cỏ lồng vực (*Echinochloa colona*), Bình bát (*Annona glabra*), Rau má (*Centella asiatica*), Cồng sản (*Eupatorium odoratum*), Bọ xít (*Synedrella nodiflora*), Vòi voi (*Heliotropium indicum*), U du (*Cyperus grandis*), Chó đẻ xanh (*Phyllanthus amarus*), Chối đực (*Sida acuta*), Lù lù đực (*Solanum americanum*), Súng đỏ (*Nymphaea rubra*), Vác (*Cayratia trifolia*),... Sinh cảnh này gặp nhiều ở phường 1, 2, xã Long Hữu và Long Toàn.

3.5. Thảo luận

Thị xã Duyên Hải là huyện có diện tích đất tiếp giáp với bờ biển dài nhất (35km trên tổng số 65km của toàn tỉnh) của tỉnh Trà Vinh, vì vậy đây được xem là nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của quá trình biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng. Thế nhưng, hệ thực vật ở đây khá đa dạng và phong phú (273 loài), chúng góp phần hình thành nên các sinh cảnh rừng, tạo vành đai chắn gió, chống xói lở, ngăn mặn và đặc biệt là mang lại nguồn thu nhập lớn cho người dân địa phương thông qua việc áp dụng mô hình nuôi “Tôm - Cua - Rừng” theo hướng phát triển bền vững.

Các sinh cảnh thực vật ở thị xã Duyên Hải đang có chiều hướng suy giảm cả về diện tích lẫn chất lượng rừng do tác động bởi yếu tố con người như: chuyển đổi đất rừng thành đất xây dựng khu dân cư, nhà máy, xí nghiệp; phá rừng để làm ruộng tôm; đắp đê ngăn mặn,... Vì vậy, cần có chính sách ưu tiên bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng ngập mặn, tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của rừng, phục hồi và trồng bổ sung các diện tích rừng đã mất, đồng thời cần gắn kết hài hòa giữa công tác bảo vệ và phát triển rừng với phát triển kinh tế hộ gia đình.

Hiện nay có sự phát triển vượt trội và chiếm ưu thế của hai loài thực vật ngoại lai là Mai dương (*Mimosa pigra*) và Lục bình (*Eichhornia crassipes*), chúng xâm lấn và dần dần thay thế các loài thực vật bản địa cũng như ngăn chặn dòng chảy làm ảnh hưởng đến giao thông đường thủy. Vì vậy, cần có biện pháp phòng trừ để ngăn chặn sự bùng phát của hai loài thực vật này.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận được hệ thực vật ở thị xã Duyên Hải tỉnh Trà Vinh có 273 loài, 209 chi, 78 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta).

Đã xác định được ở khu vực nghiên cứu có 245 loài có giá trị sử dụng chiếm 89,7% tổng số loài được nhận diện và được chia thành 5 nhóm công dụng như sau: làm thuốc có 186 loài, làm cảnh có 26 loài, cho gỗ có 15 loài, thực phẩm có 15 loài, và gia dụng có 6 loài.

Thực vật ở thị xã Duyên Hải được chia làm 6 nhóm dạng thân chính, đó là: cây thân thảo có 141 loài, cây bụi/bụi trườn có 46 loài, dây leo có 36 loài, gỗ nhỏ có 25 loài, gỗ lớn có 22 loài và bán ký sinh có 3 loài.

Đã ghi nhận được 3 kiểu sinh cảnh thực vật ở khu vực nghiên cứu gồm: Sinh cảnh thực vật tự nhiên (có 7 kiểu quần hợp là *Quần hợp thực vật ưu thế Đước* (*Rhizophora spp.*), *Quần hợp thực vật ưu thế Mắm* (*Avicennia spp.*), *Quần hợp thực vật ưu thế Dừa nước* (*Nypa fruticans*), *Quần hợp thực vật ưu thế Sậy* (*Phragmites vallatoria*), *Quần hợp thực vật ưu thế Lức* (*Pluchea indica*), *Quần hợp thực vật ưu thế Hải cúc 2 hoa* (*Wollastonia biflora*) và *Quần hợp thực vật ưu thế Muống biển* (*Ipomoea pes-caprae*)), Sinh cảnh thực vật trên đất canh tác và Sinh cảnh thực vật trên đất thổ cư.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Khoa học và Công nghệ, & Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. (2007). *Thực vật chí Việt Nam [Vietnamese plants]*. Hanoi, Vietnam: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- Bộ Khoa học và Công nghệ. (2007). *Sách Đỏ Việt Nam - Phần thực vật [Vietnam Red book - Vegetation part]*. Hanoi, Vietnam: NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ.
- Braun-Blanquet, J. (1964). *Pflanzensoziologie. Grundzüge der vegetationskunde [Plant sociology. Basics of vegetation science]* (3rd ed.). Wien, Austria: Springer Verlag.
- Do, B. H. (2006). *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam [Medicinal plants and animals for medicine in Vietnam]*. Hanoi, Vietnam: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- Do, L. T. (2009). *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam [Vietnamese medicinal plants and herbs]*. Hanoi, Vietnam: NXB Y học.
- Nguyen, B. T. (1997). *Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam [Handbook for searching and identifying angiosperms in Vietnam]*. Hanoi, Vietnam: NXB Nông nghiệp.
- Nguyen, T. N. (1997). *Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật [Biodiversity lookup handbook]*. Hanoi, Vietnam: NXB Nông nghiệp.
- Nguyen, T. N. (2007). *Các phương pháp nghiên cứu thực vật [Plant research methods]*. Hanoi, Vietnam: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Pham, H. H. (1999). *Cây cỏ Việt Nam [An illustrated flora of Vietnam]*. Ho Chi Minh, Vietnam: NXB Trẻ.
- Vo, C. V. (2012). *Từ điển cây thuốc Việt Nam [Dictionary of Vietnamese medicinal plants]*. NXB Y học, Hà Nội.